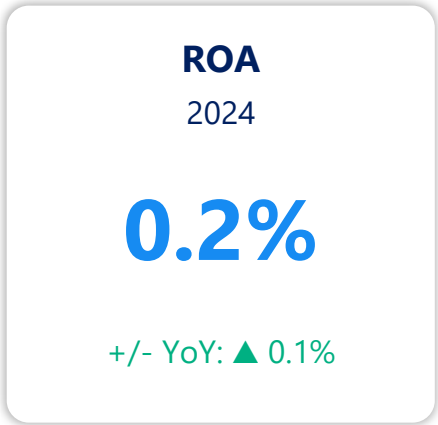
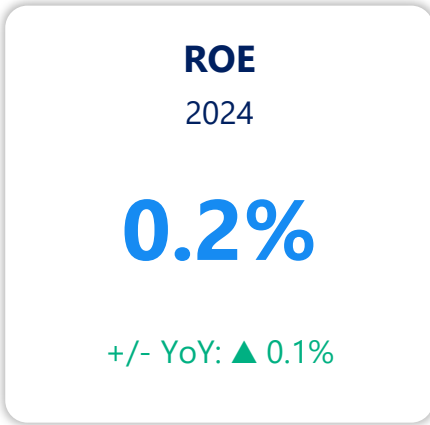
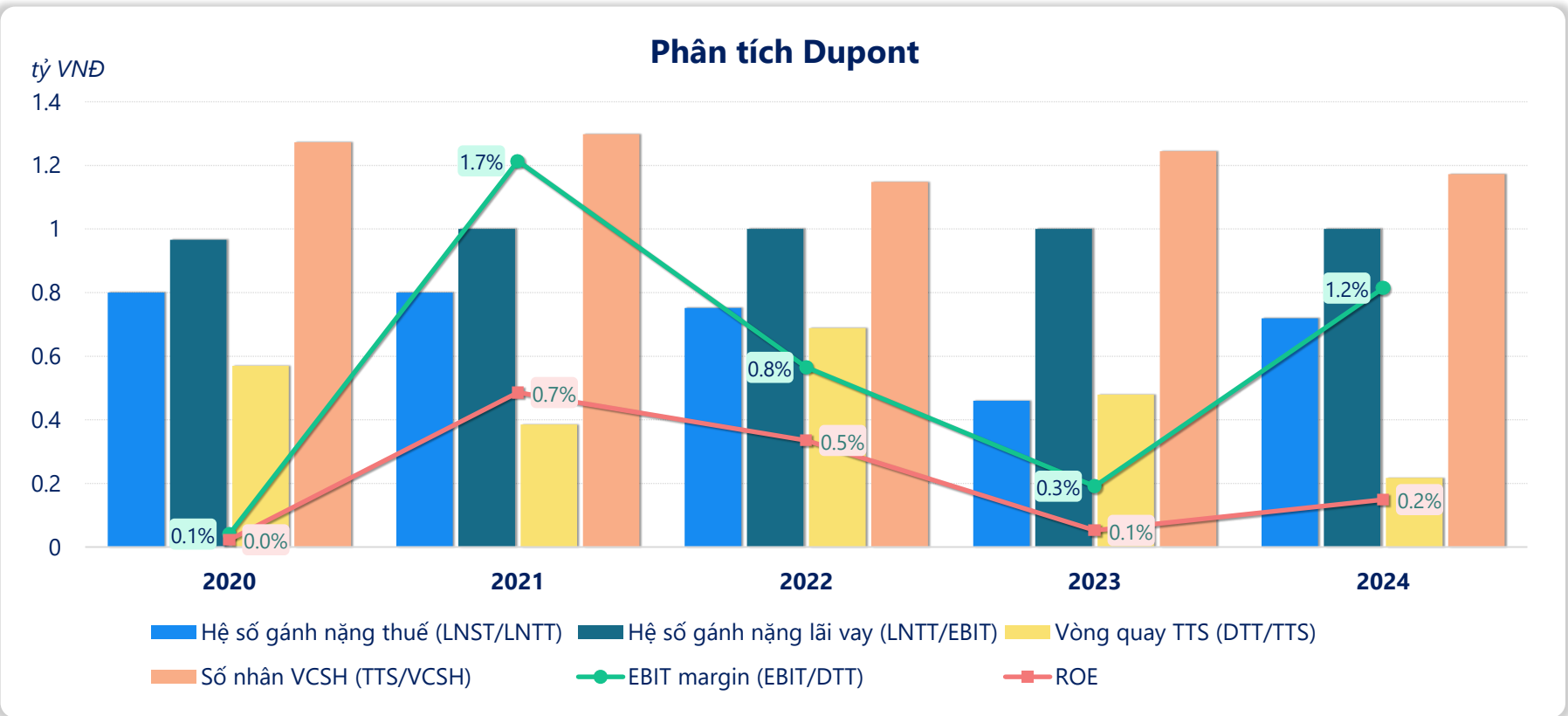
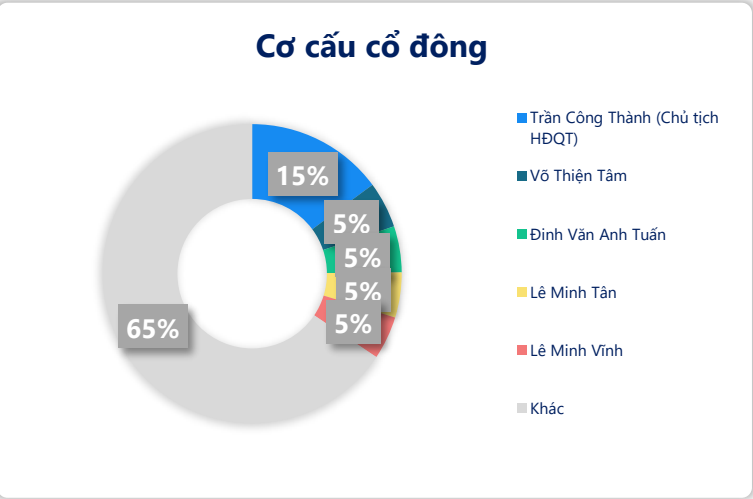


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

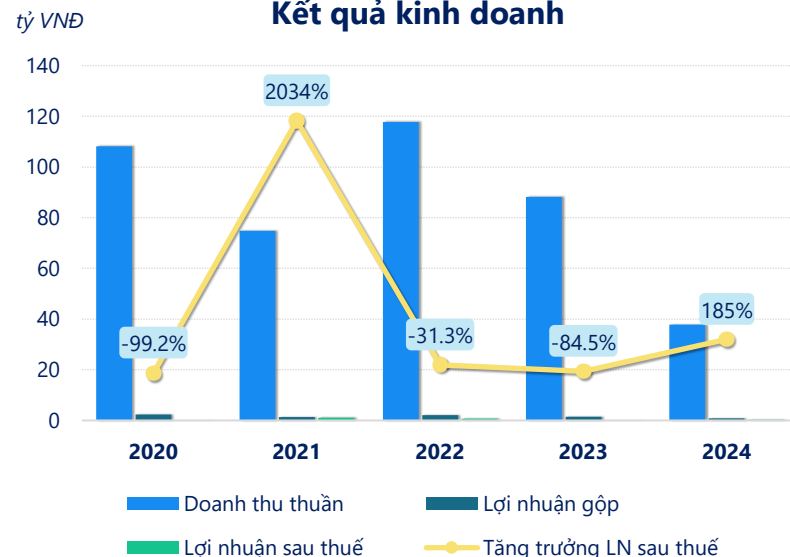
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,300 - 42,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		351
Số lượng CPLH (CP)		12,099,992
KLGD BQ 20 phiên (CP)		172,875
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.03
EPS		26
P/E		1111.0

	YTD	1T	3T	6T
CTP		-11.9%	-12.1%	308.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Hòa Bình Takara (HNX: CTP)

Kết quả kinh doanh

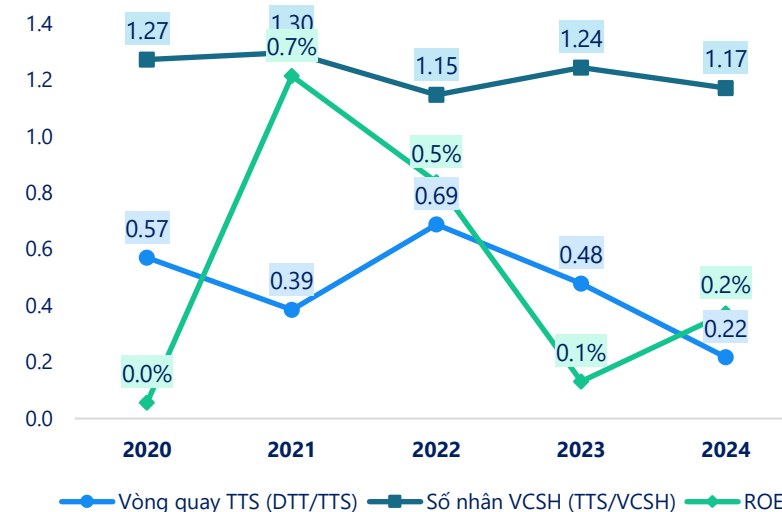


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.16%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

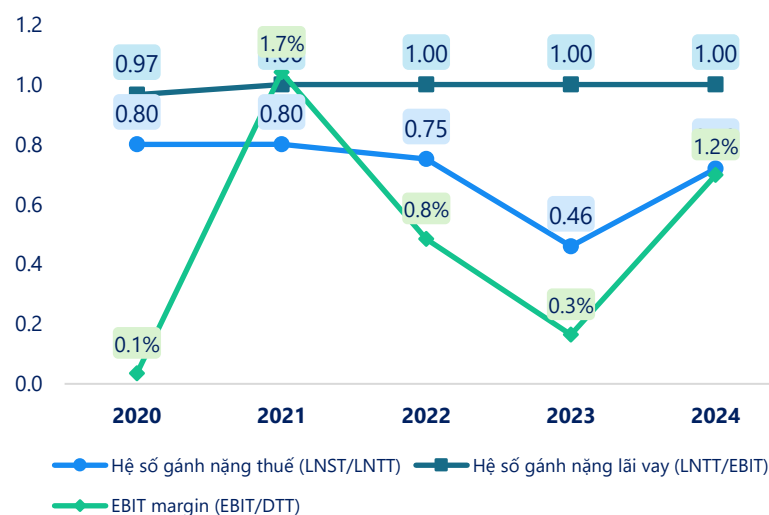
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CTP** ghi nhận doanh thu thuần **37.78** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.32** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.2%** và **tăng 185%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

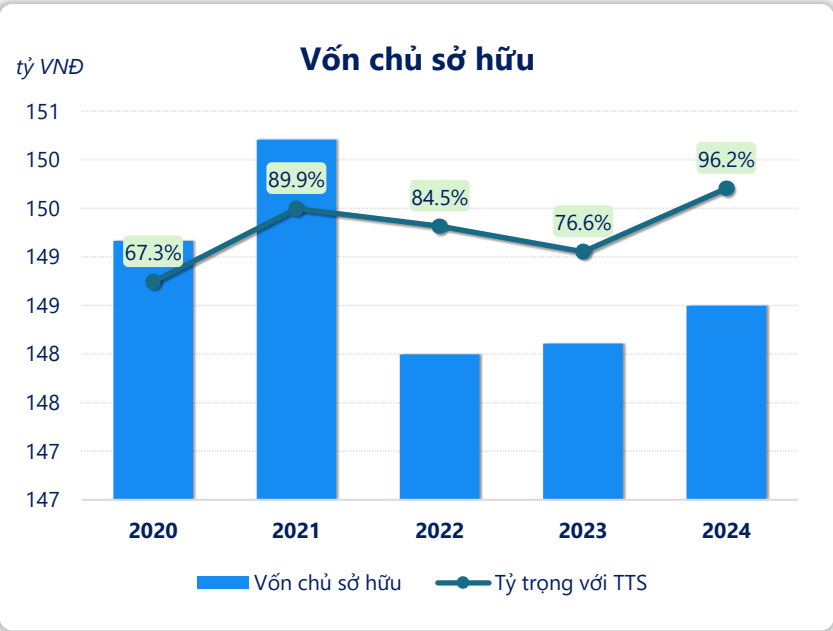
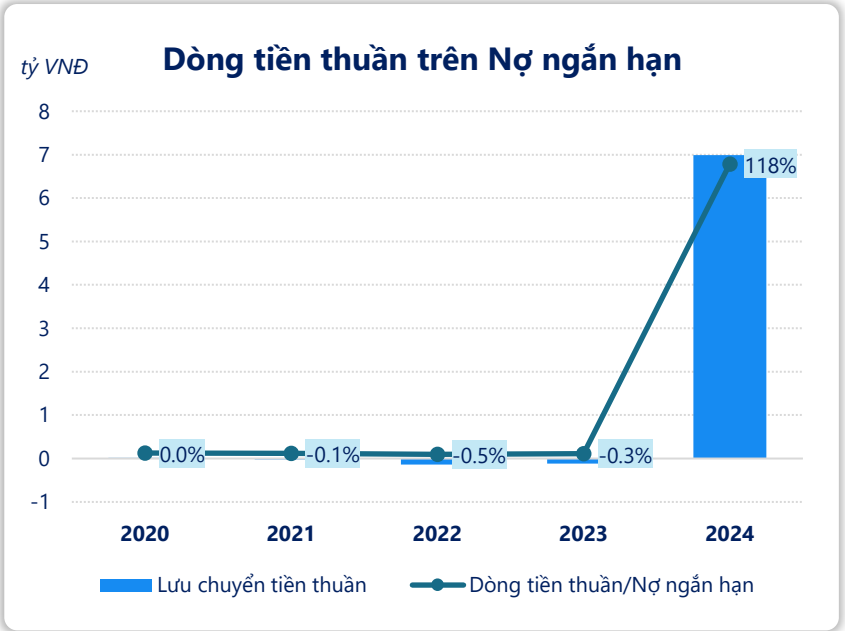
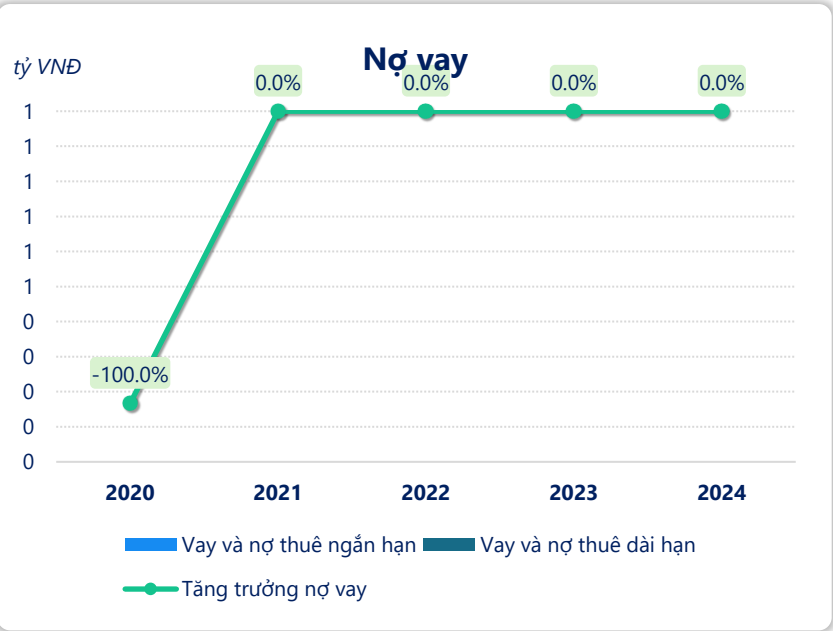
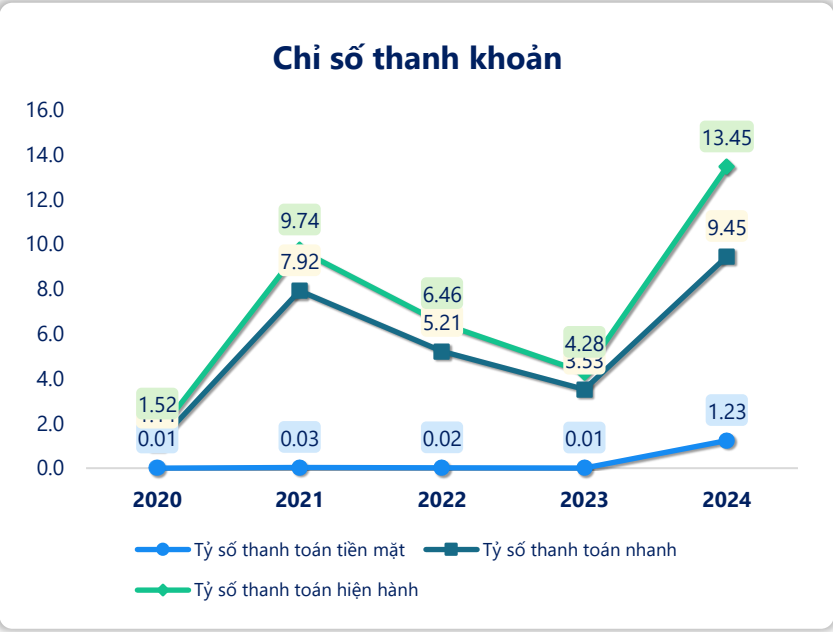
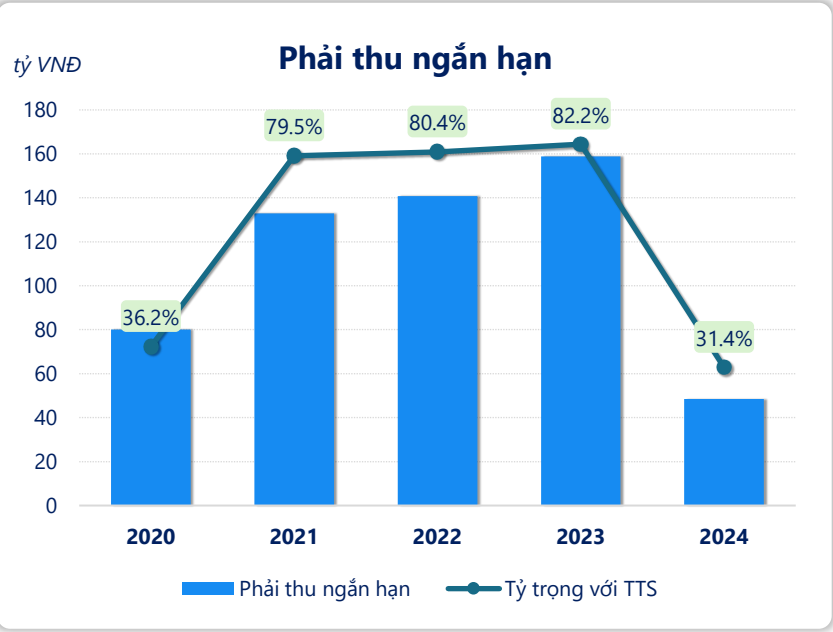
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	154	193	-20.1%
Tài sản ngắn hạn	79.4	193	-58.9%
Tiền và tương đương tiền	7.28	0.29	2413%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.5	159	-69.5%
Hàng tồn kho	23.6	34.0	-30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.09	-83.8%
Tài sản dài hạn	75.0	0.01	817922%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	75.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.01	-57.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.90	45.2	-86.9%
Nợ ngắn hạn	5.90	45.2	-86.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	40.5	-99.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	148	0.3%
Vốn chủ sở hữu	148	148	0.3%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	108	74.9	118	88.2	37.8
Giá vốn hàng bán	106	73.6	116	86.8	37.0
Lợi nhuận gộp	2.34	1.29	2.04	1.45	0.79
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.13	0.17
Chi phí TC	0.00	0	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0	0	0.07	0
Chi phí QLDN	1.71	1.14	1.08	1.24	0.51
LN thuần từ HĐKD	0.63	0.14	0.96	0.27	0.44
Lợi nhuận khác	-0.57	1.15	-0.01	-0.02	0.00
LN trước thuế	0.06	1.30	0.95	0.24	0.44
Lợi nhuận sau thuế	0.05	1.04	0.71	0.11	0.32
LNST của CĐ cty mẹ	0.05	1.04	0.71	0.11	0.32

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.7	-109	-0.14	-0.12	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.8	109	0.00	0.00	-75.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.91	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.55	0.57	0.55	0.41	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	0.02	-0.02	-0.14	-0.12	6.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.57	0.55	0.41	0.29	7.28